THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 15, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020 - 2021

Results for Semester 1 year 2020 - 2021

Lớp: 10/1
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Huỳnh Trần Tâm Châu	8.9	9.0	7.6	9.6	8.0	9.6	9.0	8.2	8.7	9.6	9.4	Đ	9.4	**8.9**	**G**	**TỐT**
2	Lê Thảo Chi	8.9	9.3	9.6	9.4	8.1	10	9.8	7.8	8.5	9.3	9.1	Đ	9.4	**9.1**	**G**	**TỐT**
3	Lee Jia Chiann	7.8	7.1	6.9	7.8	7.0	9.3	8.3	5.0	6.9	8.7	8.6	Đ	9.1	**7.7**	**K**	**TỐT**
4	Nguyễn Thành Huy Cường	8.0	8.1	8.1	7.9	6.1	9.3	8.2	7.0	6.5	8.5	9.0	Đ	9.2	**8.0**	**K**	**TỐT**
5	Tạ Thu Hà	8.8	9.3	9.1	9.0	7.7	10	9.9	7.3	7.9	9.3	9.8	Đ	9.4	**9.0**	**G**	**TỐT**
6	Trương Minh Luân	6.3	5.5	6.1	7.3	6.3	8.1	7.4	5.7	6.6	8.3	7.9	Đ	8.9	**7.0**	**TB**	**TỐT**
7	Ngô Phụng Quốc Minh	9.3	9.4	9.7	9.4	7.7	10	9.4	8.6	8.7	9.1	9.6	Đ	9.2	**9.2**	**G**	**TỐT**
8	Trần Hoàng Thảo Vy	8.7	9.3	9.6	9.1	7.5	9.4	9.0	5.1	7.9	9.1	8.9	Đ	9.0	**8.6**	**K**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Hoàng Dung

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 15, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020 - 2021

Results for Semester 1 year 2020 - 2021

Lớp: 10/2
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Nguyễn Thy An	8.4	9.2	8.9	9.2	7.7	9.4	9.3	7.5	8.1	9.3	8.4	Đ	9.2	**8.7**	**G**	**TỐT**
2	Đào Ngọc Châu Anh	7.3	7.8	8.3	9.4	7.9	10	8.7	6.8	7.8	9.2	8.9	Đ	9.0	**8.4**	**K**	**TỐT**
3	Võ Thị Kim Anh	6.5	6.6	6.3	4.0	5.1	6.3	5.2	4.3	5.1	6.2	6.3	Đ	8.3	**5.9**	**TB**	**TỐT**
4	Trần An Bình	9.4	10	9.5	8.8	8.7	9.6	9.6	9.2	9.4	9.4	9.8	Đ	9.2	**9.4**	**G**	**TỐT**
5	Huỳnh Tấn Dũng	8.1	6.6	7.0	6.9	5.3	8.6	7.2	4.2	6.4	8.1	7.4	Đ	8.4	**7.0**	**TB**	**TỐT**
6	Lê Quốc Huy	5.5	6.2	4.7	6.6	5.4	7.3	7.8	3.4	6.4	7.9	7.5	Đ	8.8	**6.5**	**Y**	**KHÁ**
7	Nguyễn Ngọc Thảo Minh	8.9	9.1	9.7	9.4	8.5	10	9.5	9.1	8.3	9.5	9.7	Đ	9.5	**9.3**	**G**	**TỐT**
8	Lê Minh Nguyên Ngọc	9.6	8.6	7.9	9.0	9.1	9.2	9.1	8.9	8.0	9.6	9.1	Đ	9.0	**8.9**	**G**	**TỐT**
9	Nguyễn Hồng Ngọc	9.7	8.3	9.9	9.8	8.0	9.8	9.9	7.6	8.1	9.1	8.6	Đ	8.9	**9.0**	**G**	**TỐT**
10	Phạm Ngọc Minh Như	6.0	7.2	7.6	9.1	5.7	9.2	7.7	4.8	6.4	9.1	7.5	Đ	8.4	**7.4**	**TB**	**TỐT**
11	Trần Hoàng Phúc	7.9	9.3	6.4	5.6	5.9	7.7	6.7	4.8	5.9	8.6	6.7	Đ	8.2	**7.0**	**TB**	**TỐT**
12	Đoàn Hữu Minh Quang	5.0	7.4	4.0	3.9	5.3	5.8	5.6	3.7	3.9	5.8	6.0	Đ	8.3	**5.4**	**TB**	**TỐT**
13	Trần Ngọc Phương Thùy	3.4	6.0	4.4	7.4	6.3	7.9	7.2	3.7	6.4	7.6	6.8	Đ	8.4	**6.3**	**Y**	**KHÁ**
14	Đoàn Lương Hoài Thương	8.4	8.9	8.8	9.4	8.8	9.6	9.0	8.3	8.4	9.6	9.2	Đ	8.9	**8.9**	**G**	**TỐT**
15	Phạm Trần Uyên Thy	5.3	6.2	6.3	8.0	7.8	9.3	7.6	5.4	6.6	8.8	6.6	Đ	9.1	**7.3**	**K**	**TỐT**
16	Võ Ngọc Thanh Uyên	9.4	10	10	9.4	8.7	9.9	10	9.3	8.6	9.6	9.2	Đ	9.7	**9.5**	**G**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Năm

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.aisvn.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: Jan 15, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020 - 2021

Results for Semester 1 year 2020 - 2021

Lớp: 10/3
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Tự chọn *Optinal Subject*	Thể dục *Physical Education*	GDQP - AN *Defence Education*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Nguyễn Thy An	8.4	9.2	8.9	9.2	7.7	9.4	9.3	7.5	8.1	9.3	8.4	Đ	9.2	**8.7**	**G**	**TỐT**
2	Đào Ngọc Châu Anh	7.3	7.8	8.3	9.4	7.9	10	8.7	6.8	7.8	9.2	8.9	Đ	9.0	**8.4**	**K**	**TỐT**
3	Võ Thị Kim Anh	6.5	6.6	6.3	4.0	5.1	6.3	5.2	4.3	5.1	6.2	6.3	Đ	8.3	**5.9**	**TB**	**TỐT**
4	Trần An Bình	9.4	10	9.5	8.8	8.7	9.6	9.6	9.2	9.4	9.4	9.8	Đ	9.2	**9.4**	**G**	**TỐT**
5	Huỳnh Tấn Dũng	8.1	6.6	7.0	6.9	5.3	8.6	7.2	4.2	6.4	8.1	7.4	Đ	8.4	**7.0**	**TB**	**TỐT**
6	Lê Quốc Huy	5.5	6.2	4.7	6.6	5.4	7.3	7.8	3.4	6.4	7.9	7.5	Đ	8.8	**6.5**	**Y**	**KHÁ**
7	Nguyễn Ngọc Thảo Minh	8.9	9.1	9.7	9.4	8.5	10	9.5	9.1	8.3	9.5	9.7	Đ	9.5	**9.3**	**G**	**TỐT**
8	Lê Minh Nguyên Ngọc	9.6	8.6	7.9	9.0	9.1	9.2	9.1	8.9	8.0	9.6	9.1	Đ	9.0	**8.9**	**G**	**TỐT**
9	Nguyễn Hồng Ngọc	9.7	8.3	9.9	9.8	8.0	9.8	9.9	7.6	8.1	9.1	8.6	Đ	8.9	**9.0**	**G**	**TỐT**
10	Phạm Ngọc Minh Như	6.0	7.2	7.6	9.1	5.7	9.2	7.7	4.8	6.4	9.1	7.5	Đ	8.4	**7.4**	**TB**	**TỐT**
11	Trần Hoàng Phúc	7.9	9.3	6.4	5.6	5.9	7.7	6.7	4.8	5.9	8.6	6.7	Đ	8.2	**7.0**	**TB**	**TỐT**
12	Đoàn Hữu Minh Quang	5.0	7.4	4.0	3.9	5.3	5.8	5.6	3.7	3.9	5.8	6.0	Đ	8.3	**5.4**	**TB**	**TỐT**
13	Trần Ngọc Phương Thùy	3.4	6.0	4.4	7.4	6.3	7.9	7.2	3.7	6.4	7.6	6.8	Đ	8.4	**6.3**	**Y**	**KHÁ**
14	Đoàn Lương Hoài Thương	8.4	8.9	8.8	9.4	8.8	9.6	9.0	8.3	8.4	9.6	9.2	Đ	8.9	**8.9**	**G**	**TỐT**
15	Phạm Trần Uyên Thy	5.3	6.2	6.3	8.0	7.8	9.3	7.6	5.4	6.6	8.8	6.6	Đ	9.1	**7.3**	**K**	**TỐT**
16	Võ Ngọc Thanh Uyên	9.4	10	10	9.4	8.7	9.9	10	9.3	8.6	9.6	9.2	Đ	9.7	**9.5**	**G**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Hà Thị Long

GĐCTVN/*VP. Manager*

Phan Thị Phương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 29, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020-2021

Results for Semester I Academic year 2020-2021

Lớp: 10/6
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đỗ Hồng Nhật Anh	7.5	5.6	6.3	6.9	8.7	7.3	9.3	7.2	7	6.7	7.6	Đ	8.9	7.4	K	T
2	Nguyễn Minh Anh	9	7.8	8.6	8.1	8.3	8.6	9.4	7.5	8.6	7.7	8.3	Đ	8.9	8.4	G	T
3	Đinh Mỹ Hoa	7	7.2	6.3	6	7.4	7.8	7.9	5.3	8.4	5.9	4.1	Đ	8.6	6.8	Tb	K
4	Vũ Ngọc Bảo Khuê	8.8	9.1	8.9	9.6	7.9	7.8	9.5	9.3	7.6	8.7	8.8	Đ	9	8.8	G	T
5	Trương Gia Lợi	10	9.8	9.9	9.6	10	8.8	9.9	10	9.4	9	9.8	Đ	8.9	9.6	G	T
6	Bùi Trúc Nhật Minh	8.4	8.6	7.4	8.6	9.6	7.9	9.8	9.6	9.6	8.9	8.8	Đ	9	8.9	G	T
7	Trần Thị Thảo Nguyên	8	6.7	7.2	7.2	9.2	8.1	8.1	6.5	6.6	7	7.9	Đ	8.7	7.6	K	K
8	Lê Hồ Bảo Phi	9.6	9.2	8.8	8.5	8.9	7.5	9.4	9.3	9.2	8.1	8.7	Đ	8.9	8.8	G	T
9	Nguyễn Chấn Phong	9.4	9.3	7.9	8.6	6.8	7.2	9.2	8.1	6.9	7.1	8.4	Đ	8.9	8.2	G	T
10	Lê Vũ Hoàng Quyên	8.9	8.3	8.3	8.2	8.9	7.8	9.1	8.6	6.7	6.4	8.7	Đ	8.9	8.2	K	T
11	Phạm Khoa Quyền	7.6	8.1	6.9	8.3	7.9	7.1	9.7	8.3	6.9	8.1	9.1	Đ	8.1	8	K	T
12	Nguyễn Minh Thành	6.5	6.6	5.6	6	7.4	6	6.9	6.1	4	4.9	5.4	Đ	8.6	6.2	Tb	T
13	Châu Ngạn Thân	7.1	5.7	6.5	7.1	6.5	7.1	8.9	6.4	8	4.8	6.5	Đ	8.1	6.9	Tb	T
14	Võ Phú Thịnh	8	7.6	7.8	8.8	7.3	6.8	9.1	9	6.1	7.6	8.1	Đ	8.7	7.9	K	T
15	Văn Công Chân Trân	6.6	7	8	7.8	8.9	8.3	8.6	8.2	6.5	6.7	8.4	Đ	8.9	7.8	K	T
16	Bùi Trần Hải Vy	8.4	7.6	7.3	8.8	8.3	7.7	8.7	8.6	7.8	7.2	8.1	Đ	9	8.1	G	T

GVCN/*Class Teacher*

Phạm Thị Loan

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 29, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020-2021

Results for Semester I Academic year 2020-2021

Lớp: 10/7
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Ngọc Kiều Anh	7.1	6.2	6.9	7.6	9.1	7	8.6	6.2	5.3	6.6	5.3	Đ	7.9	7	K	K
2	Nguyễn Phan Nguyệt Anh	9.2	9.2	9.6	9.2	8.9	9.1	9	8.4	9.1	8.3	9.1	Đ	8.7	9	G	T
3	Phạm Ngọc Minh Châu	7	6.5	5.6	7.6	8.6	8.1	8.4	6	5.8	6.9	7.8	Đ	8.9	7.3	K	T
4	Lê Gia Hân	8.6	9.1	9.2	9.1	10	8.3	9.5	9.2	9.3	8.1	9	Đ	8.9	9	G	T
5	Ngô Đình Phước Hào	9.4	8.5	8.7	9.1	9.7	9	9.9	8.6	6.5	8.7	8.8	Đ	8.3	8.8	G	T
6	Đỗ Bằng Lăng	8.4	7.9	9	6.8	9.4	7.6	9.2	7.1	8.6	7	6.6	Đ	7.9	8	G	T
7	Nguyễn Khánh Minh	9.3	9.1	9.7	9.5	8.8	8.9	9.9	9.2	9.1	7.6	8.3	Đ	8.7	9	G	T
8	Nguyễn Yến Nhi	7.6	8.4	8.3	8.5	8.9	8.7	9.1	8.1	7.2	7.5	8.1	Đ	8.9	8.3	G	T
9	Lê Hoàng Yến Nhi	6.3	7.5	7.4	9.3	8.1	8.7	9.1	8.1	6.9	8.5	8.3	Đ	9.1	8.1	K	T
10	Ngô Nguyên Quốc	6.2	6.9	6.8	8	8.8	6.6	8.5	7	5.6	6.9	6.1	Đ	8.6	7.2	K	K
11	Nguyễn Cửu Di Tấn	5.7	6.2	4.8	6	8.4	7.2	6.1	5	5.3	7.1	4.7	Đ	8.4	6.2	Tb	T
12	Nguyễn Duy Quốc Thống	8.5	8.8	7.4	7.2	7.9	6.9	8.6	7.8	8	7.1	8.4	Đ	8.7	7.9	K	T
13	Lê Thanh Anh Tuấn	5.6	5.4	6.1	5.6	8.6	7.5	8.6	6.5	5.6	7.4	6.2	Đ	9	6.8	K	T
14	Tưởng Thanh Vân	8.4	8.4	8.8	9.2	9.7	8.5	9.5	8.3	7.6	7.6	8.4	Đ	8.4	8.6	G	T
15	Lâm Thành Vỹ	7	6.1	6.3	5.6	8.4	6.3	8.4	5.1	5.3	6.1	7	Đ	7.7	6.6	K	K
16	Đinh Mai Hải Yến	9.4	9.3	9.9	9.4	9.7	9.3	9.6	8.1	8.4	9.6	9.1	Đ	9.3	9.3	G	T
17	Nguyễn Ngọc Triệu Vy	7.9	5.5	6.7	5.8	8.8	7.7	8.1	5.8	5	5.1	5.5	Đ	8.1	6.7	K	T

GVCN/*Class Teacher*

Huỳnh Thị Thùy Trang

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 29, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020 - 2021

Results for Semester I Academic year 2020 - 2021

Lớp: 10/8
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trương Hồ Tú Anh	8.6	7.9	9.0	8.9	8.1	7.0	8.5	8.3	6.3	8.1	9.6	Đ	9.1	8.3	K	T
2	Lê Nguyễn Linh Anh	8.1	6.4	8.3	7.1	7.8	6.4	8.9	5.6	6.8	6.6	9	Đ	9.4	7.5	K	T
3	Lê Kiều Hiểu Băng	7.1	6.3	4.6	6.8	6.0	5.9	8.0	6.1	4.9	6.7	6.6	Đ	9.3	6.5	Tb	T
4	Đinh Gia Hân	5.2	5.3	3.6	7.1	7.4	5.9	6.4	5.7	5.2	6.9	7	Đ	9.9	6.3	Tb	T
5	Đinh Vũ Thái Hiền	8.6	7.3	8.3	8.3	7.1	6.8	8.8	8.1	5.7	8.7	8.6	Đ	9.1	8.0	K	T
6	Trần Đình Hưng	5.7	4.9	3.8	7.0	6.2	5.1	5.3	6.4	4.8	5.7	6.9	Đ	7.9	5.8	Tb	T
7	Nguyễn Minh Khánh	9.1	8.9	8.8	8.9	8.3	6.9	9.1	8.5	8.2	7.8	9.8	Đ	9.3	8.6	G	T
8	Lê Trần Bảo Khoa	9.4	7.8	7.4	7.5	7.9	6.9	7.0	8.5	8.4	8.6	7.5	Đ	8.4	7.9	K	T
9	Lê Anh Khôi	5.1	5.1	3.1	5.3	6.4	5.1	5.1	4.5	3.8	4.9	6.9	Đ	7.9	5.3	Y	K
10	Chu Bá Lộc	6.9	5.0	3.6	4.7	6.4	5.3	6.8	5.9	4.5	5.6	3.9	Đ	9.4	5.7	Tb	T
11	Nguyễn Phạm Khánh Long	9.1	8.6	8.9	8.9	7.2	7.8	8.3	9.0	7.6	9.1	9.3	Đ	9	8.6	G	T
12	Trần Quang Long	5.7	5.4	4.7	4.9	7.2	5.6	7.4	6.6	6.7	5.7	7	Đ	8	6.2	Tb	T
13	Nguyễn Trang Bích Ngọc	8.1	9.6	8.7	9.3	8.6	7.3	8.8	9.4	7.7	8.1	9	Đ	9.6	8.7	G	T
14	Nguyễn Thiên Phương	9.3	8.7	9.2	8.6	9.5	7.0	9.3	9.4	8.6	8.6	8.5	Đ	8.9	8.8	G	T
15	Thôi Phương Quyên	7.9	6.1	6.4	6.2	7.7	6.3	7.4	6.3	5.8	5.4	6.5	Đ	9	6.8	K	T
16	Bùi Thế Hiền Thanh Vân	4.5	6.3	3.2	5.4	6.8	5.2	6.4	6.5	4.2	5.2	7.2	Đ	7.9	5.7	Y	K
17	Nguyễn Khánh Vinh	8.7	8.5	8.9	9.3	8.0	6.8	9.6	8.6	9.5	8.2	9.6	Đ	9.1	8.7	G	T
18	Vincent Công Minh Visser	7.7	6.6	8.1	7.3	8.6	5.3	9.4	9.1	9.3	8.1	8.4	Đ	9.4	8.1	K	T

GVCN/*Class Teacher*

Phan Thị Huyền

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 29, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HK I NĂM HỌC 2020 - 2021

Results for Semester I Academic year 2020 - 2021

Lớp: 10/9
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	GDQP	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Đỗ Lê Phúc An	8.0	6.0	6.4	6.1	8.6	6.0	5.6	7.0	4.8	6.6	7.9	Đ	9	6.8	Tb	T
2	Nguyễn Phúc An	6.5	5.9	6.4	6.9	8.1	5.2	9.4	6.8	4.6	6.4	8.1	Đ	8.7	6.9	Tb	T
3	Trần Ngô Nhật Anh	7.3	5.9	4.1	6.1	9.1	4.7	5.3	7.1	5.6	6.1	7.7	Đ	9	6.5	Tb	T
4	Nguyễn Kiều Anh	9.2	8.3	7.9	6.4	9.3	6.6	7.0	6.3	5.9	5.8	7	Đ	7.9	7.3	K	T
5	Phạm Duy Anh	8.2	9.2	6.8	8.8	8.8	5.8	8.7	7.3	7.0	8.6	8.7	Đ	8.6	8.0	K	K
6	Lưu Đức Duy	7.4	6.7	6.8	6.9	8.7	5.6	6.9	7.8	6.0	6.6	8.3	Đ	9	7.2	K	K
7	Ô Chí Hào	6.6	6.8	4.0	7.8	7.7	5.8	5.9	7.1	6.3	6.9	8.8	Đ	8.7	6.9	Tb	T
8	Phạm Gia Hưng	9.2	9.3	8.2	8.4	9.4	6.6	8.4	8.6	9.2	7.3	8.8	Đ	8.1	8.5	G	T
9	Đỗ Hữu Khương	6.7	6.6	5.8	6.8	9.6	6.3	5.0	5.6	5.2	5.6	7.9	Đ	9	6.7	K	T
10	Phạm Hiếu Lam	8.0	7.9	7.7	9.5	9.4	7.8	9.3	8.4	6.3	8.1	9.1	Đ	9	8.4	K	T
11	Vương Trạch Long	6.9	7.3	6.4	8.5	8.3	5.9	7.6	7.1	5.5	7.9	7.6	Đ	9	7.3	K	T
12	Nguyễn Đỗ Ngọc Minh	5.1	4.0	3.2	6.4	7.0	5.3	7.3	6.6	4.0	6	7.5	Đ	8.7	5.9	Y	K
13	Nguyễn Khánh Bảo Ngọc	8.4	9.6	8.9	9.0	9.4	7.3	8.8	9.5	8.3	7.7	9.1	Đ	9	8.8	G	T
14	Nguyễn Thị Kim Nhân	8.6	7.5	6.9	8.7	8.5	6.8	9.1	7.8	7.4	8	8.7	Đ	9	8.1	G	T
15	Dương Yến Nhi	5.7	5.3	2.8	4.3	6.9	5.5	6.4	4.4	4.7	6.6	8.8	Đ	9	5.9	Y	K
16	Đỗ Minh Như	6.3	7.6	6.5	8.3	7.8	3.4	7.2	5.8	6.8	5.2	8.3	Đ	9	6.9	Tb	K
17	Nguyễn Trần Tố Như	6.1	4.0	1.6	6.9	6.6	5.7	8.2	5.3	5.6	7.4	7.5	Đ	8.9	6.2	KEM	K
18	Thân Trọng Phú	7.4	8.6	7.8	9.1	8.4	6.0	9.6	8.3	7.4	8	9.2	Đ	9	8.2	K	T
19	Đỗ Lạc Thiên	6.1	4.4	4.7	6.7	7.9	4.4	7.0	5.1	2.7	5.9	8.4	Đ	8.3	6.0	Y	K
20	Huỳnh Nguyễn Anh Thư	7.8	6.6	8.4	9.0	9.9	7.4	8.9	9.4	8.7	7.9	9.6	Đ	9	8.6	G	T
21	Lê Phương Thy	8.7	8.9	7.7	8.9	9.3	6.6	9.3	8.8	7.6	8.6	9.3	Đ	8.6	8.5	G	T
22	Võ Hoàng Nhật Vy	7.8	7.2	5.8	4.7	9.1	6.8	5.9	5.9	4.7	5.7	7.8	Đ	9	6.7	Tb	T

GVCN/*Class Teacher*

Hồ Thị Cẩm Tú

GĐCTVN/*VP. Manager*

Đinh Huyền Trang

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/10
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Khánh An	8.1	8.4	8.6	8.6	8.1	9.8	9.4	9.0	8.7	8.6	Đ	9.6	8.1	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Ngô Kiều Anh	8.1	7.1	9.8	8.7	8.1	9.5	8.9	8.7	7.5	8.3	Đ	9.5	8.3	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Phạm Lan Anh	8.9	7.4	9.1	6.5	6.5	9.2	8.9	7.5	6.9	8.4	Đ	9.2	7.2	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Trần Lê Phương Anh	8.7	7.2	6.6	9.1	7.8	9.1	9.2	7.6	8.1	8.1	Đ	9.3	8.9	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Đào Duy Bảo	7.5	8.5	8.8	9.2	7.7	9.8	9.0	9.0	8.4	8.5	Đ	9.3	9.0	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Chu Việt Cầm	8.1	8.0	7.8	9.3	8.0	9.6	8.8	8.2	8.6	8.5	Đ	9.3	8.4	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Nguyễn Linh Đan	6.7	6.6	6.2	8.5	7.1	9.4	8.1	5.5	7.7	7.4	Đ	9.3	8.2	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Vũ Đặng Hương Giang	5.4	7.1	5.5	5.7	4.2	6.9	6.7	5.2	5.0	5.5	Đ	9.0	7.1	**6.1**	**TB**	**TỐT**
9	Lao Hạnh	7.2	7.5	6.4	7.9	7.8	8.6	8.5	5.4	8.4	8.0	Đ	9.4	7.1	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Võ Đức Minh Hiển	8.2	7.0	7.6	7.0	6.6	9.4	8.1	7.5	7.1	8.3	Đ	9.1	5.9	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Nguyễn Đỗ Đăng Khoa	7.7	7.8	8.2	8.9	6.6	9.6	8.0	5.3	8.0	8.7	Đ	9.5	6.6	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Trần Ngọc Khánh Linh	7.5	8.4	8.1	8.7	7.1	9.5	8.8	7.4	7.9	8.8	Đ	9.5	8.5	**8.4**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Phan Hoàng Minh Ngân	9.6	9.1	8.5	9.6	8.3	9.3	8.6	8.7	8.3	8.8	Đ	9.6	9.3	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Lê Trần Phương Nghi	7.7	7.4	7.9	8.7	7.3	9.4	8.8	7.9	7.8	8.1	Đ	9.8	7.8	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Bùi Thiện Nhân	9.2	9.0	9.2	7.6	8.0	9.6	9.2	6.7	8.2	9.0	Đ	9.0	8.6	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Nguyễn Đặng Nam Phương	8.6	7.4	7.6	8.3	7.4	9.3	9.2	7.4	8.1	8.3	Đ	9.5	8.7	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Đỗ Anh Thư	9.2	9.6	9.6	9.6	8.6	9.6	9.6	9.1	9.1	9.4	Đ	9.2	9.3	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Lê Minh Thư	6.3	7.6	6.9	7.8	6.7	9.1	8.1	7.0	6.9	8.4	Đ	9.3	6.5	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Lê Trần Bảo Trân	8.0	9.2	9.8	9.7	9.0	9.4	9.1	8.3	8.8	9.1	Đ	9.4	9.1	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Trần Ngọc Quế Trân	8.1	8.3	9.1	9.7	8.6	9.6	9.4	8.4	7.6	9.4	Đ	9.6	7.5	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Huỳnh Thiên Ý	9.8	10.0	9.6	9.6	8.3	9.3	9.3	9.3	8.6	9.1	Đ	9.5	7.8	**9.2**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nông Thị Hồng

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/11
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lê Nguyễn Hải Anh	7.1	7.9	8.1	7.5	6.7	9.4	8.1	8.8	8.3	8.2	Đ	8.6	8.4	**8.1**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Nguyễn Hoàng Anh	8.7	7.9	8.2	7.3	5.4	7.9	5.9	6.3	6.8	7.3	Đ	9.1	7.1	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Trần Ngọc Diệu Anh	8.4	8.5	8.1	7.9	6.8	8.6	7.1	6.8	7.9	8.4	Đ	9.1	8.9	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Trần Vũ Duy Anh	8.5	8.7	7.6	8.7	6.9	9.3	8.4	5.5	8.1	9.0	Đ	8.9	7.3	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Nguyễn Nữ Bảo Châu	8.1	8.9	9.1	9.6	8.3	8.3	9.6	9.8	9.1	9.2	Đ	8.9	8.9	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Nguyễn Trần Kelly	7.8	8.6	8.1	9.6	8.5	9.4	9.0	8.3	8.1	9.7	Đ	9.1	8.4	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Phạm Tiến Hoàng Long	9.8	9.7	9.3	9.8	8.3	9.3	9.4	9.4	9.6	9.6	Đ	8.7	9.4	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
8	Phạm Phúc Nghi	9.7	9.6	9.6	9.7	8.9	9.9	9.3	8.9	8.9	9.7	Đ	8.9	9.6	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Dương Thiện Nhi	9.8	9.5	9.6	9.8	8.5	9.4	9.5	8.7	8.6	9.6	Đ	8.9	9.5	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Phan Phương Nhung	7.7	8.7	7.6	8.2	7.8	9.6	9.4	6.9	7.7	9.2	Đ	8.6	8.2	**8.3**	**KHÁ**	**KHÁ**
11	Phạm Minh Phúc	5.6	3.6	3.9	4.0	3.7	6.6	5.1	5.0	4.8	5.1	Đ	8.6	8.1	**5.3**	**TB**	**TỐT**
12	Trần Minh Quân	5.9	5.3	5.4	6.2	3.8	7.0	5.9	6.6	6.2	6.4	Đ	7.9	6.2	**6.1**	**TB**	**TỐT**
13	Đỗ Thiên Thảo	6.3	7.1	6.7	9.5	8.4	9.5	9.1	6.4	8.7	9.8	Đ	8.9	8.5	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
14	Trương Bá Thuận	6.4	7.0	7.1	8.7	6.5	9.3	6.8	7.1	7.5	7.5	Đ	8.7	7.1	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Trần Nữ Khánh Thư	8.2	8.1	9.0	8.9	8.0	9.4	8.8	6.7	7.9	9.4	Đ	9.1	8.1	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Ngô Minh Tuấn	8.0	7.6	7.7	7.9	6.7	7.6	7.7	7.7	6.4	7.5	Đ	8.4	8.1	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Nguyễn Bùi Như Tuyết	9.6	7.8	7.9	9.3	8.2	9.6	9.3	7.6	8.3	8.9	Đ	8.9	8.8	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Nguyễn Thụy Tường Vy	9.3	9.2	8.5	9.6	8.2	9.4	9.1	8.3	7.6	8.9	Đ	9.1	8.8	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Thùy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/12
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	8.8	9.0	7.4	6.6	6.6	8.4	8.2	5.3	7.3	7.2	Đ	8.3	7.8	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
2	Quách Khả Doanh	8.8	8.5	8.7	9.1	7.8	9.3	8.8	7.7	8.7	9.2	Đ	8.6	8.4	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Bùi Đặng Lan Dung	8.8	8.9	10.0	8.7	8.2	8.9	8.7	7.6	8.1	7.8	Đ	8.4	7.6	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
4	Trần Giai Dương	5.7	7.8	7.2	6.6	6.0	8.5	7.1	6.4	7.2	6.1	Đ	8.7	8.4	**7.1**	**TB**	**TỐT**
5	Trần Tín Đạt	9.0	9.6	9.7	9.2	7.8	8.9	9.3	7.5	8.6	8.8	Đ	8.7	8.7	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Boquiren Nguyễn John	6.6	8.1	7.4	7.3	6.1	8.3	7.8	5.0	6.1	8.3	Đ	8.6	6.7	**7.2**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Seo Yong Jun	7.0	8.5	9.1	7.4	6.3	8.7	7.7	5.1	6.8	7.7	Đ	8.4	7.3	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Lưu Dương Bảo Khánh	8.2	8.8	8.3	8.7	8.0	8.9	9.1	6.0	7.5	8.7	Đ	8.8	8.3	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Nguyễn Hoàng Long	8.1	9.6	9.2	9.0	7.3	9.6	9.1	6.5	8.7	9.6	Đ	9.1	7.8	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Oh Tri Minh	6.8	8.6	9.3	9.1	6.5	9.1	8.8	9.1	8.5	8.4	Đ	9.0	7.9	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Trần Tuấn Minh	6.0	7.3	6.4	8.0	5.1	9.6	7.4	5.0	7.2	8.6	Đ	8.6	7.7	**7.2**	**TB**	**TỐT**
12	Hung Bội Nghi	5.6	7.4	8.8	7.1	5.8	9.1	8.7	6.5	6.7	7.9	Đ	8.6	8.4	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Đỗ Đàm Khánh Ngọc	8.5	8.6	10.0	8.4	9.0	9.6	9.5	8.3	9.1	9.3	Đ	8.8	9.2	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Phạm Tấn Nhiên	8.7	8.5	9.3	6.8	6.5	8.5	8.0	7.0	5.7	8.7	Đ	8.9	8.0	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Trần Hòa Phú	7.6	7.5	7.6	7.4	7.4	9.3	8.4	4.6	7.8	9.1	Đ	8.9	8.8	**7.9**	**TB**	**TỐT**
16	Nguyễn Tài Quang	7.7	8.4	8.8	7.2	6.1	8.0	7.9	5.1	6.4	7.9	Đ	8.7	7.0	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Yang A Ra	8.8	7.5	9.1	8.0	6.5	9.1	7.5	5.0	6.0	7.2	Đ	8.4	8.3	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Trần Ngọc Song Thư	9.8	10.0	10.0	9.1	8.7	9.5	9.5	8.4	9.5	9.6	Đ	8.8	9.1	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
19	Nguyễn Trọng Toàn	9.2	9.2	9.9	9.0	7.6	9.1	9.5	7.3	8.1	8.9	Đ	8.7	7.5	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Bùi Phi Yến	7.2	8.5	9.4	8.4	7.4	8.8	8.3	6.7	7.8	8.8	Đ	8.3	8.3	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Trần Thị Mỹ Anh

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/13
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trần Khánh An	8.3	9.3	8.2	7.6	7.3	9.6	8.2	7.6	8.1	8.6	Đ	8.9	8.5	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Nguyễn Công Quốc Bảo	4.5	7.1	4.4	5.8	6.2	8.8	7.2	6.2	7.1	7.8	Đ	8.9	7.9	**6.8**	**TB**	**TỐT**
3	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	8.2	8.9	7.7	7.3	6.1	8.8	8.3	8.2	7.7	8.3	Đ	9.5	7.1	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
4	Nguyễn Thanh Bình	5.4	7.1	5.1	4.7	5.0	7.9	4.9	4.1	6.3	6.9	Đ	9.4	6.2	**6.1**	**TB**	**TỐT**
5	Lê Vũ Cường	8.6	7.9	6.4	4.7	6.0	8.6	8.2	9.2	6.4	8.2	Đ	9.1	5.8	**7.4**	**TB**	**TỐT**
6	Hoàng Hưng Hòa	7.2	5.9	5.2	6.9	6.3	9.2	7.8	5.0	6.7	8.8	Đ	9.3	7.6	**7.2**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Eyu Jin Hong	3.5	5.2	4.4	5.4	6.1	7.9	3.9	7.0	7.9	6.1	Đ	8.8	5.6	**6.0**	**TB**	**TỐT**
8	Trần Nguyễn Thảo My	9.3	9.8	9.9	9.6	8.6	9.9	8.9	7.4	8.6	9.3	Đ	8.8	9.1	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Nguyễn Thường Châu Nghi	8.6	9.9	9.7	9.1	7.8	9.8	9.5	9.1	8.3	9.3	Đ	9.0	9.6	**9.1**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Hồ Khánh Ngọc	6.7	8.6	6.9	6.8	7.5	7.8	9.2	6.0	7.7	8.7	Đ	9.4	8.8	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Nguyễn Trúc Nguyên	7.9	8.2	8.6	8.6	6.9	9.3	9.3	7.2	6.5	8.9	Đ	8.9	8.7	**8.3**	**KHÁ**	**KHÁ**
12	Phạm Khánh Phương Nhiên	8.0	9.8	9.8	9.3	7.9	9.5	9.1	8.3	6.8	8.8	Đ	8.9	8.8	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Tạ Nguyễn Phương Thùy	8.0	9.5	9.0	7.7	7.2	9.3	8.7	6.9	7.4	8.6	Đ	8.9	8.1	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Trần Anh Thư	4.6	6.3	3.7	6.9	5.3	9.3	4.9	4.7	5.3	7.7	Đ	9.1	6.9	**6.2**	**TB**	**TỐT**
15	Trịnh Hoàng Bảo Trân	7.3	8.8	8.6	7.4	6.6	9.6	8.5	7.2	6.5	9.0	Đ	9.1	8.2	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Lê Anh Trí	8.1	8.4	6.3	6.5	6.8	8.8	8.7	9.2	6.6	8.3	Đ	8.8	8.1	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Hồ Tường Vĩ	6.4	7.5	5.3	6.8	7.0	8.4	6.1	7.8	8.0	7.8	Đ	8.6	7.8	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Phạm Thị Thanh Thúy

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/14
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Bùi Hà Anh	8.6	7.6	9.3	8.2	7.3	9.5	9.2	7.1	8.6	8.9	Đ	9.0	7.8	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Nguyễn Ngọc Kim Anh	9.1	9.4	9.6	8.4	7.4	9.0	8.0	6.6	7.6	8.5	Đ	8.7	8.3	**8.4**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Đỗ Thiên Bảo	8.1	7.4	6.9	6.5	5.8	8.9	7.4	5.2	6.7	7.1	Đ	7.3	6.0	**6.9**	**KHÁ**	**KHÁ**
4	Trần Thoại Các	9.2	9.1	9.9	9.0	6.8	8.8	9.5	6.8	8.5	9.2	Đ	8.6	8.5	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
5	Trần Gia Bảo Duy	9.3	7.7	7.9	5.2	5.4	5.2	5.8	8.0	5.3	6.6	Đ	8.3	8.1	**6.9**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Nguyễn Hoàng Đức	6.2	6.4	7.1	8.1	5.9	8.9	8.3	6.1	7.0	8.9	Đ	8.3	8.0	**7.4**	**TB**	**TỐT**
7	Trần Ngọc Phi Hưng	4.8	5.4	3.6	3.7	4.8	7.7	7.2	3.1	5.6	5.7	Đ	8.5	7.7	**5.7**	**YẾU**	**KHÁ**
8	Nguyễn Anh Khôi	7.6	7.8	7.9	7.7	8.0	8.6	7.9	7.2	8.1	8.4	Đ	7.9	7.1	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Nguyễn Phạm Trúc Linh	9.3	8.3	8.2	9.3	6.7	9.4	8.1	5.4	8.4	8.6	Đ	8.7	7.9	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Hồ Thị Ngọc Minh	7.6	7.1	9.0	8.9	8.0	9.3	9.0	7.7	9.3	9.6	Đ	9.0	9.5	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Nguyễn Đức Minh	6.6	8.7	6.0	8.9	6.1	9.3	8.1	8.2	5.6	8.6	Đ	8.3	7.9	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Lý Tâm Như	6.9	6.1	5.6	7.0	6.9	9.1	7.1	5.6	6.6	8.4	Đ	9.0	7.6	**7.2**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Nguyễn Đại Phát	5.2	2.8	3.6	3.3	4.6	7.3	4.6	3.1	4.1	3.6	Đ	7.4	7.6	**4.8**	**YẾU**	**KHÁ**
14	Nguyễn Đình Duy Phi	5.8	6.4	6.4	6.4	4.8	8.4	7.1	3.3	7.2	7.8	Đ	8.6	7.1	**6.6**	**YẾU**	**KHÁ**
15	Bùi Hoàng Minh Quân	4.1	5.6	4.0	5.3	5.0	6.7	5.4	4.3	5.0	5.6	Đ	7.8	7.4	**5.5**	**TB**	**TỐT**
16	Giang Trung Sơn	7.0	8.6	7.4	5.4	5.6	7.9	6.1	4.7	7.0	6.4	Đ	8.6	7.6	**6.9**	**TB**	**TỐT**
17	Phan Đức Thịnh	9.3	8.8	9.6	8.6	6.7	8.7	8.4	7.9	7.0	7.9	Đ	8.6	7.1	**8.2**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Nguyễn Vĩnh Hoàng Thy	7.5	8.6	7.9	8.9	7.1	8.2	9.1	5.6	7.5	7.6	Đ	9.0	8.0	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Phan Võ Bích Trâm	6.9	7.8	8.4	9.1	7.1	8.6	8.6	4.8	6.8	8.3	Đ	8.7	7.7	**7.7**	**TB**	**TỐT**
20	Lin Cheng Tsai	5.4	5.1	5.9	5.4	5.2	8.6	7.1	3.5	4.7	5.0	Đ	7.9	6.1	**5.8**	**TB**	**TỐT**
21	Từ Quang Tuấn	7.5	6.5	6.0	5.4	6.2	8.3	7.1	4.1	6.3	7.3	Đ	8.2	6.3	**6.6**	**TB**	**TỐT**
22	Nguyễn Vũ Uy	9.2	8.3	7.9	7.9	6.7	9.4	8.1	7.1	7.4	8.6	Đ	8.4	7.3	**8.0**	**GIỎI**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Thị Phượng

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/15
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Nguyễn Trần Gia An	8.4	9.0	7.3	9.4	7.5	9.3	7.6	8.3	8.6	9.1	Đ	8.8	8.8	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
2	Phạm Quang Duy Anh	6.6	5.8	3.6	4.9	5.6	8.1	3.6	5.6	3.7	6.3	Đ	8.2	7.3	**5.8**	**TB**	**KHÁ**
3	Lê Xuân Thế Danh	5.4	5.3	4.9	6.3	5.1	8.6	6.9	4.9	4.4	6.1	Đ	8.0	6.3	**6.0**	**TB**	**TỐT**
4	Demi Kieu Bich Diep Doan	5.2	5.7	4.7	6.9	5.8	8.8	4.4	5.6	5.1	7.6	Đ	8.8	7.4	**6.3**	**TB**	**TỐT**
5	Nguyễn Thái Duy	8.0	9.5	9.0	9.2	8.1	9.9	9.4	8.8	8.2	9.6	Đ	8.8	9.4	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Bùi Trần Huy Đức	9.0	9.3	9.6	9.4	7.4	9.8	8.6	7.0	8.2	9.1	Đ	8.5	9.2	**8.8**	**GIỎI**	**TỐT**
7	Trần Ngọc Hà	6.9	8.9	8.1	9.2	7.6	9.7	7.4	7.9	8.0	8.8	Đ	8.8	8.1	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Tân Thiên Lộc	5.1	5.0	4.2	4.6	4.0	7.0	5.6	6.6	5.1	6.2	Đ	8.3	7.1	**5.7**	**TB**	**TỐT**
9	Nguyễn Tường Minh	9.8	10.0	10.0	9.9	8.2	9.8	9.5	9.8	9.1	9.4	Đ	8.7	9.8	**9.5**	**GIỎI**	**TỐT**
10	Trần Quang Minh	5.0	7.5	4.5	7.3	6.5	9.2	6.3	3.6	6.8	8.6	Đ	8.3	7.9	**6.8**	**TB**	**KHÁ**
11	Nguyễn Trịnh Thảo Ngân	8.8	9.9	9.6	9.6	8.5	9.6	8.9	7.0	9.1	9.2	Đ	9.1	9.0	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
12	Phạm Phương Nghi	8.9	9.5	9.7	9.2	8.1	9.6	9.0	6.6	8.9	8.9	Đ	9.1	9.2	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Lê Vỹ Ngọc	9.2	9.0	9.2	8.6	6.8	9.3	8.6	7.3	8.5	8.6	Đ	8.9	8.9	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Lai Uyển Nhã	8.7	9.0	9.1	8.5	7.8	8.6	9.1	6.2	7.8	8.9	Đ	8.5	8.4	**8.4**	**KHÁ**	**TỐT**
15	Trần Nhật Ngọc Quý	8.3	9.3	7.6	7.9	8.0	9.3	6.7	6.5	6.1	8.5	Đ	8.9	8.5	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Trần Thục Quyên	6.7	6.8	6.7	8.1	6.8	8.1	7.3	5.8	6.9	7.7	Đ	8.7	7.6	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
17	Hồ Hoàng Thương	6.0	8.0	6.5	9.1	7.5	9.8	7.0	3.9	7.5	8.9	Đ	8.5	8.4	**7.6**	**TB**	**TỐT**
18	Trần Ngọc Quốc Trọng	8.1	8.2	9.4	9.2	8.1	9.4	7.2	5.3	5.5	8.5	Đ	9.3	8.9	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Bùi Khánh Vy	8.0	9.1	8.1	8.4	6.7	7.6	4.5	6.3	6.9	8.7	Đ	8.6	9.0	**7.7**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Lê Thị Tố Minh

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/16
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Trần Huy Bảo	5.2	5.8	5.0	5.6	5.2	7.8	6.8	3.2	3.1	4.1	Đ	8.1	6.4	**5.5**	**YẾU**	**KHÁ**
2	Nguyễn Dương Bảo Châu	7.3	6.5	6.8	4.5	5.5	9.3	6.8	4.0	6.5	8.1	Đ	8.7	7.6	**6.8**	**TB**	**TỐT**
3	Nguyễn Hải Duy	8.4	8.5	8.7	9.6	6.6	9.4	8.1	5.9	8.4	8.0	Đ	8.4	8.3	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
4	Trần Thanh Hiền Duy	8.0	8.2	6.7	7.7	6.2	6.6	6.2	6.4	5.5	5.6	Đ	8.4	7.3	**6.9**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Lê Trường Giang	8.9	9.4	9.6	9.7	7.8	9.5	9.4	9.5	9.1	9.3	Đ	8.7	9.4	**9.2**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Nguyễn Đức Khải	6.0	6.3	4.3	3.7	4.6	6.1	5.6	2.8	3.0	4.4	Đ	7.7	5.3	**5.0**	**YẾU**	**KHÁ**
7	Trần Tuấn Khải	8.0	7.9	8.4	6.7	6.5	8.2	7.6	5.4	8.6	7.3	Đ	8.6	7.2	**7.5**	**KHÁ**	**TỐT**
8	Trần An Khang	4.3	5.1	4.6	7.3	6.5	7.4	7.8	5.8	6.0	7.9	Đ	8.7	8.2	**6.6**	**TB**	**TỐT**
9	Phạm Gia Kỳ	6.3	4.8	6.0	7.8	5.1	8.3	5.9	3.5	5.1	6.9	Đ	8.7	8.3	**6.4**	**TB**	**TỐT**
10	Nguyễn Khánh Linh	8.2	8.1	7.9	7.1	7.0	9.1	7.0	4.6	6.7	8.5	Đ	8.6	8.6	**7.6**	**TB**	**TỐT**
11	Đặng Ngọc Long	3.4	5.9	5.9	4.9	3.8	6.9	7.6	4.6	4.9	5.8	Đ	8.0	5.6	**5.6**	**YẾU**	**KHÁ**
12	Đỗ Như Quang Minh	8.3	8.7	8.7	9.0	6.5	9.3	8.1	7.9	7.9	7.8	Đ	8.8	8.6	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
13	Nguyễn Phúc Nguyên	5.1	4.8	4.6	5.9	3.6	5.8	5.9	4.1	5.1	6.3	Đ	9.0	7.7	**5.7**	**TB**	**TỐT**
14	Trần Thái Nguyên	9.6	10.0	9.9	9.6	7.4	9.8	9.5	9.9	8.6	9.0	Đ	9.5	9.4	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Kiều Hoàng Minh Nhật	8.4	9.4	8.0	8.3	7.4	8.4	8.4	7.4	7.7	8.6	Đ	8.9	8.8	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
16	Lê Nguyễn Minh Quân	3.7	3.3	2.0	3.5	6.5	7.3	5.0	6.9	5.0	3.5	Đ	7.7	6.3	**5.1**	**YẾU**	**KHÁ**
17	Phạm Nguyễn Hà Thanh	8.6	9.1	9.9	9.7	8.4	9.6	9.1	6.7	8.9	9.3	Đ	8.7	9.3	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
18	Phạm Lê Thanh Thảo	8.0	7.5	5.2	6.1	5.2	8.6	7.8	3.5	4.7	8.4	Đ	9.1	8.5	**6.9**	**TB**	**TỐT**
19	Võ Tấn Thịnh	6.3	8.5	6.8	6.6	5.3	8.1	6.6	4.6	6.7	8.6	Đ	8.9	8.1	**7.1**	**TB**	**TỐT**
20	Trần Thị Hoài Trâm	7.3	7.2	7.0	5.4	5.9	8.8	7.3	3.5	6.2	6.4	Đ	9.0	8.0	**6.8**	**TB**	**TỐT**
21	Nguyễn Lê Bảo Trân	8.0	6.7	7.1	5.8	4.7	7.5	5.7	5.8	4.0	7.5	Đ	8.6	8.4	**6.7**	**TB**	**TỐT**
22	Đỗ Thị Khánh Vy	6.8	5.6	6.0	8.2	6.8	8.7	6.4	6.4	4.0	9.2	Đ	9.3	8.5	**7.2**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Bùi Thị Thanh Xoan

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/17
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Lương Thị Phương Anh	4.1	7.2	4.8	3.5	6.3	7.9	7.2	4.9	4.4	7.8	Đ	8.4	8.5	**6.3**	**TB**	**TỐT**
2	Songsiri Hoàng Anh	9.3	9.4	9.0	9.8	8.8	9.8	9.5	8.8	8.9	9.1	Đ	8.9	8.8	**9.2**	**GIỎI**	**TỐT**
3	Trịnh Gia Bảo	7.5	7.2	6.0	7.6	5.2	8.5	7.1	4.4	6.0	6.6	Đ	8.6	7.6	**6.9**	**TB**	**TỐT**
4	Lê Quốc Bình	6.3	7.4	7.7	5.0	6.0	8.3	8.4	4.8	5.5	7.9	Đ	8.3	9.3	**7.1**	**TB**	**TỐT**
5	Lê Bảo Châu	7.1	8.7	8.0	9.0	5.8	8.9	8.1	6.6	5.8	8.4	Đ	9.1	8.9	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
6	Trương Phan Bảo Hân	6.6	8.2	6.4	8.6	8.0	8.1	7.4	7.3	6.4	7.9	Đ	8.9	8.4	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Nguyễn Thị An Hòa	9.6	8.7	8.3	8.1	8.8	9.8	9.2	9.2	8.9	8.9	Đ	8.8	8.9	**8.9**	**GIỎI**	**TỐT**
8	Hồ Ngọc Minh Hương	9.6	8.1	8.8	8.1	8.8	9.6	8.9	7.6	7.8	8.8	Đ	8.9	8.5	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
9	Lê Nguyên Khang	6.8	6.6	5.7	7.0	7.6	9.0	8.0	5.4	6.9	8.6	Đ	9.6	8.1	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Nguyễn Lê Châm Khanh	8.3	7.9	9.3	6.8	7.0	8.8	8.6	6.1	5.7	7.9	Đ	9.4	8.0	**7.8**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Bùi Thế Khôi	7.2	7.4	5.4	5.6	6.1	8.3	6.7	5.4	6.5	7.6	Đ	8.3	7.9	**6.9**	**KHÁ**	**TỐT**
12	Nguyễn Hoàng Kim	8.0	9.3	9.7	9.6	7.5	9.9	8.9	6.2	9.0	9.4	Đ	9.1	8.4	**8.8**	**KHÁ**	**TỐT**
13	Nguyễn Hoàng Long	6.0	6.9	5.6	4.6	5.2	8.5	6.6	4.8	4.7	5.3	Đ	8.5	7.5	**6.2**	**TB**	**TỐT**
14	Trần Thị Thảo Minh	10.0	10.0	10.0	9.8	9.2	9.5	9.2	8.9	9.1	8.6	Đ	9.3	9.4	**9.4**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Lương Hồng Ngọc	7.3	9.3	8.8	9.3	7.5	9.5	7.5	6.2	8.7	8.3	Đ	8.9	8.8	**8.3**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	4.4	4.6	5.4	4.6	5.8	7.3	5.8	4.4	4.9	5.9	Đ	8.8	8.4	**5.9**	**TB**	**TỐT**
17	Nguyễn Nguyễn	6.8	7.4	7.1	7.0	5.7	8.8	7.7	7.7	6.1	8.5	Đ	8.3	7.0	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Lê Yến Nhi	5.7	6.2	2.8	3.2	5.5	8.1	4.7	4.2	3.9	5.4	Đ	7.9	8.3	**5.5**	**YẾU**	**KHÁ**
19	Đinh Nguyên Phúc	9.6	9.6	9.1	8.7	8.6	10.0	9.1	8.7	8.4	8.9	Đ	8.8	8.4	**9.0**	**GIỎI**	**TỐT**
20	Võ Khánh Quỳnh	9.4	7.4	9.3	8.2	8.2	9.0	8.4	9.0	8.9	8.6	Đ	8.9	9.0	**8.7**	**GIỎI**	**TỐT**
21	Hồ Thanh Sơn	5.5	8.3	5.4	3.9	5.1	7.8	6.7	3.8	5.8	5.9	Đ	8.4	8.0	**6.2**	**TB**	**TỐT**
22	Nguyễn Xuân Tài	5.5	6.9	5.5	6.5	7.1	7.9	8.2	4.9	7.6	7.1	Đ	8.8	8.4	**7.0**	**TB**	**TỐT**
23	Phạm Văn Thạch	5.4	6.4	6.9	8.7	6.9	8.8	8.4	4.5	7.7	8.6	Đ	8.4	7.3	**7.3**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Phạm Thị Yến

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/18
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP *National Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Phan Hồng Anh	5.7	4.8	7.0	4.4	5.0	6.5	5.6	4.3	6.0	6.0	Đ	8.3	6.9	**5.9**	**TB**	**TỐT**
2	Phạm Đình Bách	6.5	5.9	7.1	5.4	5.2	7.3	6.6	3.8	5.4	7.1	Đ	6.1	7.2	**6.1**	**TB**	**TỐT**
3	Trần Trí Hải	5.5	6.0	6.8	7.3	5.1	8.6	6.2	2.8	5.1	5.5	Đ	6.3	4.6	**5.8**	**YẾU**	**KHÁ**
4	Nguyễn Bá Hiếu	8.8	6.2	7.6	7.8	5.7	8.0	7.8	5.3	5.7	7.7	Đ	8.7	7.7	**7.3**	**KHÁ**	**TỐT**
5	Đặng Gia Khang	4.0	3.5	3.9	5.7	5.3	6.4	7.4	2.5	5.2	6.3	Đ	8.1	6.1	**5.4**	**YẾU**	**KHÁ**
6	Lê Nhật Đan Khanh	9.3	8.8	8.1	8.3	7.7	8.9	8.6	5.1	6.9	8.9	Đ	8.1	7.6	**8.0**	**KHÁ**	**TỐT**
7	Phạm Sĩ Luân	7.7	7.2	8.1	6.3	5.8	7.5	6.8	3.6	7.2	7.9	Đ	8.1	7.0	**6.9**	**TB**	**TỐT**
8	Hà Hoàng Minh	7.6	6.8	6.9	7.8	5.3	7.8	7.9	4.1	4.9	9.1	Đ	8.0	7.7	**7.0**	**TB**	**TỐT**
9	Trần Nguyệt Minh	9.0	9.1	8.6	8.8	8.2	9.1	9.4	7.1	7.9	8.8	Đ	8.3	7.1	**8.5**	**G**	**TỐT**
10	Phạm Thị Bảo Nhi	8.8	8.7	8.1	7.3	7.2	9.6	8.7	6.2	8.1	8.6	Đ	8.7	7.6	**8.1**	**KHÁ**	**TỐT**
11	Tôn Thất Anh Quân	8.7	5.8	6.2	4.8	5.6	8.1	7.0	3.8	5.2	7.0	Đ	7.7	6.4	**6.4**	**TB**	**TỐT**
12	Trần Thụy Phượng Quyên	7.1	7.2	7.3	7.2	6.9	8.4	8.3	4.2	7.6	8.0	Đ	8.4	7.3	**7.3**	**TB**	**TỐT**
13	Trần Ngọc Thiên	3.9	6.1	6.0	6.8	4.8	8.9	7.4	4.0	6.1	6.8	Đ	6.6	5.4	**6.1**	**YẾU**	**TB**
14	Lâm Quốc Thiện	5.8	4.7	4.6	7.9	5.1	8.5	6.5	4.1	7.0	7.9	Đ	6.9	7.1	**6.3**	**TB**	**TỐT**
15	Lê Hoàng Thịnh	7.9	7.5	8.1	5.1	5.7	8.4	6.3	3.9	5.9	7.2	Đ	7.9	5.7	**6.6**	**TB**	**TỐT**
16	Lê Nguyễn Tú Trân	6.8	7.0	6.5	5.5	6.1	8.1	5.7	3.6	8.7	7.3	Đ	8.0	7.6	**6.7**	**TB**	**TỐT**
17	Phan Công Tuấn Trọng	3.7	5.1	3.5	4.9	3.6	6.5	6.4	3.5	4.7	6.4	Đ	8.1	6.0	**5.2**	**YẾU**	**KHÁ**
18	Trần Văn	9.3	9.1	9.8	9.2	5.8	6.2	7.9	7.3	5.9	7.0	Đ	8.5	8.3	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Nguyễn Khánh Vy	7.6	4.8	6.9	5.9	6.3	7.8	6.2	4.5	3.8	7.7	Đ	8.4	6.8	**6.4**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Nguyễn Hồng Thoa

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianintlschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: January 09, 2021

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2020-2021

Results for Academic Semester I - Year 2020-2021

Lớp: 10/19
Grade

STT No.	Họ tên *Name*	Toán *Math*	Vật lý *Physics*	Hóa học *Chemistry*	Sinh học *Biology*	Văn học *Literature*	Lịch sử *History*	Địa lý *Geography*	Ngoại ngữ - Tiếng Anh *Foreign language - English*	GDCD *Civics Education*	Công nghệ *Technology*	Thể dục *Physical Education*	GDQP National *Defence Education*	Tin học *Computer Science*	Kết quả xếp loại và thi đua *Ranking*		
															TB các môn *GPA*	Học lực *Ranking*	Hạnh kiểm *Conduct*
1	Huỳnh Tuấn Anh	5.0	3.9	4.4	2.5	4.9	7.3	5.6	3.7	5.1	5.0	Đ	5.9	7.4	**5.1**	**YẾU**	**TB**
2	Trần Lê Ngọc Ánh	7.2	7.5	6.7	6.1	8.1	9.6	7.8	6.0	8.6	8.7	Đ	8.0	7.5	**7.7**	**KHÁ**	**TỐT**
3	Phan Gia Bảo	7.8	8.1	5.6	5.0	4.3	6.0	5.3	6.0	6.1	8.1	Đ	7.1	7.4	**6.4**	**TB**	**TỐT**
4	Phạm Thành Danh	4.3	5.2	5.0	2.6	5.1	6.8	4.9	3.1	5.5	6.6	Đ	6.9	7.1	**5.3**	**YẾU**	**KHÁ**
5	Đào Hoàng Thùy Dương	9.5	9.3	9.9	9.8	9.1	9.8	9.6	9.3	8.4	9.7	Đ	8.6	8.8	**9.3**	**GIỎI**	**TỐT**
6	Hồ Nguyễn Tấn Đạt	6.3	4.9	4.0	5.0	4.4	6.8	5.4	4.2	5.6	6.6	Đ	8.3	5.9	**5.6**	**TB**	**TỐT**
7	Trần Ngọc Định	8.0	6.8	7.8	6.3	3.9	8.9	6.6	5.2	6.2	7.6	Đ	6.1	6.9	**6.7**	**TB**	**TB**
8	Nguyễn Phú Hoàng Độ	7.5	8.7	7.9	7.5	6.7	9.0	7.7	7.1	8.4	8.9	Đ	8.4	7.2	**7.9**	**KHÁ**	**TỐT**
9	Vũ Đặng Thu Huyền	7.7	9.1	8.6	7.8	7.5	9.2	9.1	7.4	7.9	9.0	Đ	8.4	8.6	**8.4**	**KHÁ**	**TỐT**
10	Phạm Anh Khoa	8.0	9.1	8.5	8.7	7.0	8.3	8.5	8.2	8.7	7.9	Đ	7.9	8.2	**8.3**	**GIỎI**	**TỐT**
11	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	6.6	7.2	7.5	5.4	5.5	7.3	6.4	4.5	7.4	7.9	Đ	7.4	7.3	**6.7**	**TB**	**TỐT**
12	Nguyễn Hoàng Gia Kiệt	3.5	3.5	3.8	2.4	3.8	5.6	4.8	5.6	3.9	5.8	Đ	7.3	6.4	**4.7**	**YẾU**	**KHÁ**
13	Phan Thảo Linh	8.0	8.3	9.6	8.5	7.8	9.3	8.5	6.9	8.7	9.8	Đ	8.8	8.9	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
14	Nguyễn Hoàng Minh	6.8	8.9	9.4	8.5	7.8	9.1	8.6	8.0	8.9	9.3	Đ	8.0	9.6	**8.6**	**GIỎI**	**TỐT**
15	Nguyễn Hữu Phúc	8.7	8.5	7.3	5.1	6.0	9.0	8.0	5.7	7.9	7.4	Đ	8.5	6.8	**7.4**	**KHÁ**	**TỐT**
16	Lưu Huệ Phượng	9.2	8.8	8.7	8.7	8.1	9.6	9.1	6.7	7.4	8.1	Đ	8.8	9.2	**8.5**	**GIỎI**	**TỐT**
17	Đặng Nguyễn Thùy Trâm	8.3	7.8	8.6	9.2	6.9	8.9	8.9	5.8	7.9	9.1	Đ	8.4	8.6	**8.2**	**KHÁ**	**TỐT**
18	Quách Quỳnh Trâm	6.9	8.3	8.0	7.0	7.2	9.5	7.9	5.7	7.3	8.1	Đ	8.6	7.1	**7.6**	**KHÁ**	**TỐT**
19	Phạm Minh Trí	6.0	6.8	5.6	6.6	5.5	8.0	6.7	4.3	6.5	7.3	Đ	8.0	6.8	**6.5**	**TB**	**TỐT**

GVCN/*Class Teacher*

Phùng Thị Lệ

GĐCTVN/*VP. Manager*

Nguyễn Trầm Hương

Kiểm tra/*Checked by*

Văn Thị Thiên Hà